

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2024/DS-ST.

Ngày: 02/7/2024.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng,
hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Bình Nguyên.

2. Bà Trần Thị Kim Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Phan Minh Hiếu – Kiểm sát viên.

Từ ngày 27 tháng 6 đến ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 157/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 122/2024/QĐST-DS ngày 31/5/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần C1.

Địa chỉ: Số A, đường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

Ông Trịnh Minh C – Phó phòng Tổng hợp Chi nhánh B (có mặt).

Bà Du Đan T – Phó phụ trách phòng bán lẻ Chi nhánh B (có mặt).

Địa chỉ: Số B, Đại lộ Đ, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Ngọc T1, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Bạch T2, sinh năm 1938.

Địa chỉ: Số A, ấp F, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Ông Nhan Hữu T3, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp F, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch T2: Ông Đào Công H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B.

3.2. Ông Nhan Hữu T4, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Nhan Thị Thủy T5, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số A, ấp F, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Nhan Hữu T6, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số A, đường C, khu phố H, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Bà Nhan Thị Thanh T7, sinh năm 1961.

Địa chỉ: ấp A, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.6. Ông Nhan Hữu T8, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số A, đường số B, khu phố I, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T5, ông T6, bà T7, ông T8: Ông Nhan Hữu T3, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp F, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.7. Ông Nhan Hữu T9, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Hoa Kỳ (không rõ địa chỉ cụ thể).

Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Số A, ấp F, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.8. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1972 (vắng mặt);

3.9. Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp F, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 là ông Trịnh Minh C và bà Du Đan T trình bày:

Ngày 23/12/2009, Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng TMCP C1) – Chi nhánh B và bà Phạm Ngọc T1 đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 0912179/HĐTD: số tiền vay: 1.300.000.000 đồng; phương thức cho vay: theo hạn mức; mục đích sử dụng tiền vay: kinh doanh tạp hoá; thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng, kể từ ngày 23/12/2009; thời hạn cho vay: được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng, kể từ ngày giải ngân của từng giấy nhận nợ; lãi suất trong hạn: 12%/năm và lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn. Đến ngày 28/12/2009, 02 bên ký văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số: 01/0912179/HĐTD/SĐ, nội dung giảm hạn mức tín dụng từ 1.300.000.000 đồng xuống còn 660.000.000 đồng. Tại ngày này, dư nợ vay là 660 triệu đồng; dư nợ theo giấy nhận nợ cũ mang sang 400.000.000 đồng; hạn trả 16/6/2010; giấy nhận nợ ngày 26/3/2010, nhận 200.000.000 đồng; hạn trả 26/9/2010; giấy nhận nợ ngày 06/4/2010, nhận 60.000.000 đồng, hạn trả 06/10/2010.

Khoản vay trên của bà Phạm Ngọc T1 được bên thứ ba là hộ gia đình do bà Nguyễn Thị Bạch T2 làm chủ hộ, cùng các thành viên trong hộ là: ông Nhan Hữu T4, bà Nhan Thị Thủy T5 bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản (trường hợp thế chấp tài sản của người thứ ba) cho ngân hàng gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.0548/HĐTC/01 ngày 23/12/2008, trong đó hộ bà Nguyễn Thị Bạch T2 là bên bảo đảm; bà Phạm Ngọc T1 là bên được bảo đảm; Chi nhánh B là bên nhận bảo đảm. Hợp đồng thế chấp tài sản trên được các bên ký ngày 23/12/2008 đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre gồm: Quyền sử dụng 7.975m² đất và 01 nhà ở trên đất tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành L267313, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550517-002456 QSDĐ/298/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 29/7/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị Bạch T2, đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện G ngày 23/12/2008 theo đúng quy định của pháp luật.

Ngân hàng đã giải ngân cho bà T1 vay số tiền 660.000.000 đồng, bà Phạm Ngọc T1 đã thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 324.865.500 đồng (trong đó nợ gốc: 317.000.000 đồng), bà T1 còn nợ gốc: 343.000.000 đồng. Đến kỳ hạn trả lãi ngày 16/6/2010, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bị chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 16/6/2010. Bà T1 đã cam kết nhiều lần nhưng không thực hiện nghĩa vụ và hộ bà T2 cũng không tự bán hoặc giao Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Hiện nay, bà Phạm Ngọc T1 đã thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho Ngân hàng, nhằm mục đích cố tình dấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP C1 toàn bộ số nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 0912179/HĐTD ngày 23/12/2009 là 1.194.357.975 đồng, trong đó nợ gốc: 343.000.000 đồng, lãi phát sinh tạm tính đến hết ngày 28/6/2021 là 851.357.975 đồng và tiếp tục tính lãi của số tiền vay theo mức lãi phạt quá hạn do Ngân hàng N quy định đã được công nhận trong hợp đồng cho đến khi nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của bà T1 hoàn tất. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền 1.423.827.921 đồng, trong đó nợ gốc 343.000.000

đồng và lãi phát sinh tạm tính đến hết ngày 26/6/2024 là 1.080.827.921 đồng và tiếp tục tính lãi của số tiền vay theo mức lãi phạt quá hạn do Ngân hàng N quy định đã được công nhận trong hợp đồng từ ngày 27/6/2024 cho đến khi nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của bà T1 và nghĩa vụ của bên bảo đảm được hoàn tất. Trong trường hợp bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng đề nghị Tòa án cho phát mãi tài sản thế chấp của hộ bà Nguyễn Thị Bạch T2 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 080548/HĐTC/01 ngày 23/12/2008. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, hoàn trả các chi phí khác: Trong phạm vi trách nhiệm của mình bà Phạm Ngọc T1 hoặc bên có tài sản bảo đảm phải gánh chịu hoặc bồi thường, hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh B về các khoản chi phí phát sinh trong quá trình xử lý tài sản, thu hồi nợ, chi phí tố tụng, tư vấn pháp lý, yêu cầu thi hành án dân sự, mà bên có lỗi phải chịu theo thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp và theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Phạm Ngọc T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nhan Hữu T4 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch T2, ông Nhan Hữu T6, bà Nhan Thị Thủy T5, bà Nhan Thị Thanh T7, ông Nhan Hữu T8 do ông Nhan Hữu T3 đại diện theo ủy quyền trình bày: Hợp đồng thế chấp do bà T2 ký chỉ để đảm bảo khoản vay 50.000.000 đồng cho bà T1 (vợ ông T4) nhưng Ngân hàng lại cho bà T1 vay số tiền lớn hơn. Thửa số 565, 576 là của hộ gia đình bà T2, nguồn gốc là của cô ruột bà T2 cho bà T2 vào năm 1976, bà T2 có chồng là ông Nhan Hữu T10 (sinh năm 1937, chết năm 1992), bà T2 đã phân chia đất cho 06 người con vào ngày 08/8/2004 gồm: ông Nhan Hữu T4, ông Nhan Hữu T6, bà Nhan Thị Thủy T5, bà Nhan Thị Thanh T7, ông Nhan Hữu T8, ông Nhan Hữu T9; đối với 02 người con còn lại gồm ông Nhan Hữu T3 và ông Nhan Hữu T11 đã nhận đất trước đó nên không có phân chia cho 02 người này. Năm 1991 bà T2 có bán cho bà Nguyễn Thị M 625m² đất nhưng chưa sang tên. Năm 2008 ông T4, bà T1 hỏi bà T2 mượn sổ đỏ để vay tiền ngân hàng trên số đất ông T4 được chia là 1.000m², bà T2 chỉ đồng ý cho ông T4 vay là 50.000.000 đồng trên số đất ông T4 được chia, ông T4 nói chỉ vay 50.000.000 đồng nên bà T2, bà T5 mới ký hợp đồng thế chấp. Do đó, hợp đồng thế chấp là không đúng quy định nên không đồng ý phát mãi để thực hiện nghĩa vụ đối với khoản nợ vay của bà T1. Bà T2, bà T5 có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp số 080548/HĐTC/01 ngày 23/12/2008 và yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện với Ngân hàng do vụ việc kéo dài nhiều năm nhưng Ngân hàng không chốt lại để tính lãi. Bà T5, ông T3 yêu cầu Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình đồng ý cho Ngân hàng xử lý tài sản là 1.000m² đất thuộc một phần của thửa số 565 để ngân hàng thu hồi nợ.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà M đã nhận chuyển nhượng của bà T2 quyền sử dụng đất thửa số 576, diện tích 625m² từ năm 1991, có giấy xác nhận của bà T2, chữ ký của bà M và trưởng ấp F, xã L ngày 19/5/2010 và tờ chuyển thành quả lao động đất vườn kèm theo ngày 10/3/1991. Hiện nay, gia đình bà M đã cất nhà ở ổn định trên phần đất này.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch T2 là ông Đào Công H trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch T2, bà Nhan Thị Thủy T5: áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với số tiền vay mà Ngân hàng TMCP C1 yêu cầu bà T1 hoàn trả. Tuyên Hợp đồng thế chấp số 080548/HĐTC/01 ngày 23/12/2008 vô hiệu đối với phần tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 565, 576, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn Phạm Ngọc T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nhan Hữu T4, ông Nhan Hữu T9 từ khi thụ lý vụ án đến nay chưa tố tụng được do không biết đang ở đâu.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 109, Điều 223, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 149, 150, 429 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 184, điểm h khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 111, khoản 1, 2 Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ; Nghị quyết số 02/2016/NQ - HĐTP ngày 30/6/2016 và Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP C1. Buộc bà Phạm Ngọc T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP C1 nợ gốc 343.000.000 đồng.

Trường hợp bà Phạm Ngọc T1 không trả nợ cho Ngân hàng TMCP C1 số tiền 343.000.000 đồng nêu trên thì Ngân hàng TMCP C1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi một phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Bạch T2, ông Nhan Hữu T4 và bà Nhan Thị Thủy T5 tại các thửa số 565, 576, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xã L, huyện G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành L267313 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 29/7/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị Bạch T2 để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Trường hợp không thỏa thuận được và không xác định được phần tài sản phải phát mãi thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sử dụng đất của bà T2, ông T4 và bà T5 để thi hành án theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự.

Trong trường hợp bà Phạm Ngọc T1 thanh toán được khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng mà không phải xử lý tài sản thế chấp thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành L267313 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 29/7/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị Bạch T2.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bạch T2 và bà Nhan Thị Thủy T5: tuyên Hợp đồng thế chấp số 080548/HĐTC/01 ngày 23/12/2008

vô hiệu đối với phần tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của các ông Nhan Hữu T9, ông Nhan Hữu T8, ông Nhan Hữu T6 và bà Nguyễn Thị M tại các thửa đất số 565, 576, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP C1 về việc buộc bị đơn bà Phạm Ngọc T1 phải chịu lãi suất phát sinh tính đến ngày 26/6/2024.

Do Hợp đồng tín dụng hết thời hiệu khởi kiện nên các thỏa thuận về lãi suất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật không được tính theo lãi suất hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Nên kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí và chi phí tố tụng được thực hiện theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Phạm Ngọc T1, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nhan Hữu T4, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Quốc V đều vắng mặt tại phiên tòa dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người này là phù hợp.

[2] Xét về thời hiệu khởi kiện vụ án: Vào ngày 02/3/2011, Ngân hàng TMCP C1 khởi kiện đối với bà T2 về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Sau khi thụ lý vụ án, đến ngày 05/5/2011 Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án do chưa đủ điều kiện khởi kiện, vì xác định Ngân hàng kiện bà T2 không đúng đối tượng mà phải kiện bà T1 là người trực tiếp vay tiền. Ngày 27/7/2011, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng. Ngày 29/8/2011, Ngân hàng khởi kiện lại đối với bà T1 nhưng bị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre trả lại đơn khởi kiện do Ngân hàng không cung cấp được địa chỉ của bà T1 và ông T4 đang có mặt tại thời điểm khởi kiện. Sau khi bị trả lại đơn khởi kiện đến ngày 28/6/2021 thì Ngân hàng mới thực hiện lại việc khởi kiện. Theo quy định tại Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Ngân hàng có quyền khởi kiện lại vụ án mà không cần cung cấp địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc mới của bà T1, ông T4. Nghị quyết số 04 đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2017. Do đó, trước ngày 01/7/2017 được xem là trường hợp trở ngại khách quan nên Ngân hàng không thể thực hiện được quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 156 Bộ luật dân sự năm 2015 (Điều 161 Bộ luật dân sự năm 2005). Trở ngại khách quan này được xác định chấm dứt từ ngày 01/7/2017 nhưng đến ngày 28/6/2021, Ngân hàng mới thực hiện lại việc khởi kiện. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh

chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Vì vậy, tính từ ngày 01/7/2017 đến ngày khởi kiện lại là ngày 28/6/2021 đã quá 03 năm nên đã hết thời hiệu khởi kiện đối với bà T1 về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ về tài sản của bà T2, bà T5 nên bà T2, bà T5 là người có quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo quy định tại các Điều 149, 150, 155, 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Ngân hàng chỉ có quyền yêu cầu bị đơn phải trả nợ gốc mà không có quyền yêu cầu tính lãi. Tính đến ngày Tòa án xét xử, bà T1 vẫn còn nợ Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc là 343.000.000 đồng nên Ngân hàng TMCP C1 khởi kiện yêu cầu bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền này là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tính lãi của ngân hàng.

[3] Xét về hợp đồng thế chấp tài sản: Hợp đồng thế chấp tài sản số 080548/HĐTC/01 ngày 23/12/2008 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP C1 với bà Nguyễn Thị Bạch T2, ông Nhan Hữu T4 và bà Nhan Thị Thủy T5, hợp đồng thế chấp này được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất có diện tích 7.975m² thuộc các thửa đất số 565, 576, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành L267313 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 29/7/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị Bạch T2. Theo lời trình bày của ông Thế t nguồn gốc thửa đất số 565, 576 là của cô ruột bà Nguyễn Thị Bạch T2 đã tặng cho bà T2 vào khoảng năm 1976, thời điểm này bà T2 đã chung sống như vợ chồng với ông Nhan Hữu T10 (sinh năm 1937, chết năm 1992) và có con chung, căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 thì các thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị Bạch T2, ông Nhan Hữu T10. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 565, 576 nêu trên có một nửa (1/2) là di sản của ông T10 để lại (do ông T10 chết không để lại di chúc) mà bà T2 và các con của bà T2, ông T10 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng. Sau khi ông T10 chết năm 1992, bà T2 đã đại diện các thừa kế đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1997 (cấp cho hộ gia đình). Vào ngày 14/8/2004, bà T2 sau khi đã bàn bạc với các con đã thống nhất lập “Tờ phân chia đất” được Ủy ban nhân dân xã L, huyện G xác nhận ngày 14/8/2004. Theo “Tờ phân chia đất” ngày 14/8/2004, bà T2 đã phân chia đất cho 06 người con gồm: bà T7, ông T9, ông T8, bà T5, ông T6, ông T4. Mặc dù, “Tờ phân chia đất” có nội dung của một di chúc nhưng được sự đồng thuận của các thành viên trong hộ gia đình để phân chia thửa đất số 565, 576. Thời điểm năm 1997, hộ bà T2 gồm có các nhân khẩu: Bà Nguyễn Thị Bạch T2, bà Nhan Thị Thủy T5, ông Nhan Hữu T9, ông Nhan Hữu T8, ông Nhan Hữu T6, ông Nhan Minh H1 (sinh năm 1997, con ông T3) nhưng Hợp đồng thế chấp tài sản số 080548/HĐTC/01 ngày 23/12/2008 chỉ có bà T2, bà T5 và ông T4 ký kết với ngân hàng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía ngân hàng cũng thừa nhận các thửa đất số 565, 576 nêu trên là của hộ gia đình bà T2 nên việc ký kết hợp đồng thế chấp ngoài bà T2 ra còn có 02 người con là ông T4 và bà T5 ký tên vào hợp đồng thế chấp; hợp đồng thế chấp không có ông T9, ông T8, ông T6 (thành viên trong hộ thời điểm năm 1997 và có phần quyền sử dụng đất)

ký kết cũng như không có những người con còn lại của bà T2, ông T10 ký kết, không có văn bản ủy quyền hoặc có văn bản đồng ý là không đúng quy định tại khoản 1, 2 Điều 111; khoản 1, 2 Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ và khoản 2 Điều 109, khoản 2 Điều 223, khoản 2 Điều 217 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên bị vô hiệu toàn bộ. Ngoài ra, thời điểm thế chấp quyền sử dụng đất thì bà Nguyễn Thị M và chồng là ông Nguyễn Quốc V đã xây cất nhà ở trên đất (thửa 576) ổn định từ năm 1991 nhưng Ngân hàng không thăm định thực tế ghi nhận ý kiến của bà M, ông V nên việc phát mãi tài sản thế chấp cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bà M, ông V. Do đó, Ngân hàng không có quyền yêu cầu phát mãi diện tích đất thuộc các thửa số 565, 576, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xã L, huyện G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành L267313 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 29/7/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị Bạch T2 để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nhan Hữu Thế l người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Bạch T2, ông Nhan Hữu T6, bà Nhan Thị Thủy T5, bà Nhan Thị Thanh T7, ông Nhan Hữu T8 đồng ý giao diện tích đất là 1000m² thuộc một phần thửa đất số 565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre cho ngân hàng xử lý để thu hồi nợ; Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự nên ghi nhận. Vì vậy, ngân hàng TMCP C1 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp đối với diện tích đất là 1000m² thuộc một phần thửa đất số 565 nêu trên để thu hồi nợ cho ngân hàng.

[4] Xét thấy quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Riêng đối với nhận định tuyên Hợp đồng thế chấp số 080548/HĐTC/01 ngày 23/12/2008 vô hiệu đối với phần tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của các ông Nhan Hữu T9, ông Nhan Hữu T8, ông Nhan Hữu T6 và bà Nguyễn Thị M là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử như đã phân tích nêu trên nên không được chấp nhận phần này.

[6] Căn cứ theo quy định của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên buộc bị đơn bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn do đã hết thời hiệu khởi kiện nên không phải chịu án phí; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Tuy nhiên do bà T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

[7] Về chi phí tố tụng (sao lục hồ sơ, ủy thác tư pháp ra nước ngoài) là 745.000 đồng do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn bà T1 phải chịu. Do nguyên đơn đã tạm nộp 745.000 đồng nên buộc bị đơn bà T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 109, Điều 223, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 149, 150, 155, 429 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 111, Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ; Nghị quyết số 02/2016/NQ - HĐTP ngày 30/6/2016 và Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần C1.

Buộc bà Phạm Ngọc T1 phải hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 số tiền vay vốn gốc là 343.000.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 về việc yêu cầu bà Phạm Ngọc T1 phải chịu tiền lãi phát sinh tính đến ngày 26/6/2024.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch T2 và bà Nhan Thị Thủy T5.

Tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 080548/HĐTC/01 ngày 23/12/2008 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 với bà Nguyễn Thị Bạch T2, ông Nhan Hữu T4 và bà Nhan Thị Thủy T5 là vô hiệu đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 565, 576, tờ bản đồ số 2, toạ lạc xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Bạch T2, ông Nhan Hữu T8, ông Nhan Hữu T6, bà Nhan Thị Thủy T5, bà Nhan Thị Thanh T7 tự nguyện giao diện tích đất là 1000m² thuộc một phần thửa đất số 565, tờ bản đồ số 2, toạ lạc xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 để yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi một phần diện tích đất là 1000m² thuộc thửa 565 nêu trên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành L267313, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550517-002456 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 29/7/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị Bạch T2 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.915.000 đồng theo biên lai thu tiền

tạm ứng án phí số 0002523 ngày 15/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre nên ngân hàng còn được hoàn trả là 23.615.000 đồng.

Bà Phạm Ngọc T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Hoàn trả cho bà Nhan Thị Thủy T5 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010157 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Về chi phí tố tụng (sao lục hồ sơ, ủy thác tư pháp ra nước ngoài) là 745.000 đồng do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn bà Phạm Ngọc T1 phải chịu. Do nguyên đơn đã tạm nộp 745.000 đồng nên buộc bị đơn bà Phạm Ngọc T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn.

Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA
TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt